

Vietnam Daily Review

Chưa thể vượt qua 1300 điểm

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 3/6/2022	•		
Tuần 30/5-3/6/2022	•		
Tháng 6/2022		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Giằng co quanh ngưỡng 1300 suốt cả phiên sáng, cuối cùng lực bán khiến chỉ số đi xuống trong phiên chiều, đóng cửa giảm gần 11 điểm so với hôm qua. Nguyên nhân của sự sụt giảm này có lẽ đến từ nhóm cổ phiếu vốn hóa lớn khi 22/30 mã thuộc nhóm VN30 giảm điểm, chỉ có 6/30 mã đóng cửa trong sắc xanh. Độ rộng thị trường nghiêng về phía tiêu cực với 15/19 ngành kết phiên giảm điểm; tuy nhiên ngành Điện, nước & xăng dầu, khí đốt vẫn tăng tích cực. Về giao dịch của khối ngoại, hôm nay khối này bán ròng trên cả hai sàn HSX và HNX. Thị trường vẫn tỏ ra e dè trước ngưỡng kháng cự 1300; trong những phiên tới, chỉ số có thể sẽ tiếp tục dao động quanh ngưỡng 1280-1300, chờ dòng tiền vào đẩy chỉ số bật lên.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc short các HĐTL trong phiên giao dịch ngày mai.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 02/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

Điểm nhấn:

- VN-Index **-10.9** điểm, đóng cửa **1288.62** điểm. HNX-Index **-3.59** điểm, đóng cửa **311.77** điểm.
- Kéo chỉ số tăng: **GVR (+0.68)**, **NVL (+0.45)**, **MWG(+0.41)**, **PNJ (+0.38)**, **ACB(+0.31)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VCB (-1.77)**, **HPG (-1.31)**, **GAS (-1.01)**, **VHM (-0.88)**, **VPB (-0.66)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt 13.615 tỷ đồng, giảm **1.73%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt mức 16.464 tỷ đồng.
- Biên độ dao động 19.34 điểm. Thị trường có **123** mã tăng, 53 mã tham chiếu và **332** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-535.34 tỷ** đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-160.76 tỷ)**, **VIC (-98.90 tỷ)**, **GAS (-91.19 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-8.94 tỷ** đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thành Long
longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa
khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Phạm Thanh Thảo
thaopt1@bsc.com.vn

Vũ Việt Anh
anhvv@bsc.com.vn

VN-INDEX **1288.62**
Giá trị: 13666.66 tỷ **-10.9 (-0.84%)**
Khối ngoại (ròng): -535.34 tỷ

HNX-INDEX **311.77**
Giá trị: 13666.66 tỷ **-3.6 (-1.14%)**
Khối ngoại (ròng): -8.94 tỷ

UPCOM-INDEX **94.32**
Giá trị: 1.04 tỷ **-0.78 (-0.82%)**
Khối ngoại (ròng): -6.89 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	112.9	-2.07%
Giá vàng	1,852	0.31%
Tỷ giá USD/VND	23,206	0.01%
Tỷ giá EUR/VND	24,796	0.45%
Tỷ giá JPY/VND	17,864	-0.43%
LS liên NH 1 tháng	2.3%	3.31%
LS TPCP 5 năm	2.5%	1.04%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
DGC	86.0	HPG	-160.8
CTG	64.8	VIC	-98.9
HDB	38.0	GAS	-91.2
MSN	19.1	DPM	-49.1
TPB	17.1	DCM	-37.8
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
Tín hiệu hàng hóa	Trang 2
Hiệu suất PTKT	Trang 3
Thị trường phái sinh	Trang 4
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 5
Thống kê thị trường	Trang 6
Khuyến nghị dài hạn	Trang 7
Báo cáo mới nhất	Trang 8
Khuyến cáo sử dụng	Trang 9

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 02/06

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	114.80	0.10%	4.05%	11.00%	67.27%	GAS, BSR	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	115.64	0.16%	4.07%	9.13%	62.07%	GAS, BSR	PVD, PVT
Xăng	UScent/gallon	4.06	-0.61%	8.87%	18.27%	84.85%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1846.43	0.51%	-0.35%	-0.88%	-3.22%	PNJ	
Bạc	USD/ounce	21.62	0.40%	-1.58%	-4.46%	-23.33%	PNJ	
Đậu tương	UScent/bushel	1690.25	0.42%	0.55%	2.74%	8.18%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	1041.25	-4.25%	-9.32%	-1.35%	51.45%		AFX
Sữa	USD /cwt	25.20	0.00%	0.36%	3.32%	32.77%	VNM, GTN	KDC
Cao su*	JPY/kg	251.80	0.32%	0.44%	1.21%	6.69%	DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	2.67	0.00%	-0.74%	-13.87%	3.49%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	US cent/lb	2524.00	1.12%	4.86%	-4.10%	4.04%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD /ton	239.50	3.57%	10.34%	10.67%	48.62%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép*	USD/ton	4.33	0.76%	1.62%	1.50%	-6.12%	HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC*	USD/ton	4465.00	-1.26%	-3.46%	-14.28%	-7.56%		
Nhôm	USD/ton	2731.00	-2.01%	-4.98%	-6.18%	12.41%		CAV, SAM
Quặng sắt*	USD/ton	138.50	1.47%	6.54%	-2.46%	-33.25%		HPG
Than đá	USD/ton	418.00	-2.11%	4.50%	39.43%	251.26%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent tăng 69 US cent hay 0.6% lên 116.29 USD/thùng, trong khi dầu WTI tăng 59 US cent hay 0.5% lên 115.26 USD/thùng.
- Giá dầu tăng sau khi các nhà lãnh đạo Liên minh Châu Âu đồng ý cấm dầu mỏ của Nga theo từng giai đoạn và do Trung Quốc kết thúc phong tỏa Covid-19 tại Thượng Hải, điều này có thể thúc đẩy nhu cầu trong một thị trường vốn đã khan hiếm.

Giá vàng

- Vàng giao ngay tăng 0.6% lên 1,847.39 USD/ounce, trước đó giá đã xuống mức thấp nhất kể từ ngày 19/5 tại 1,827.8 USD/ounce. Vàng Mỹ kỳ hạn tháng 8 đóng cửa tăng 0.02% lên 1,848.7 USD/ounce.
- Vàng tăng từ mức thấp nhất hai tuần do nhà đầu tư quan tâm tới kim loại trú ẩn an toàn này trong bối cảnh lo lắng về sự gia tăng lạm phát chủ yếu do giá nhiên liệu ngày càng cao, mặc dù USD mạnh lên và lợi suất trái phiếu của Mỹ tăng.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 9 trên sàn giao dịch hàng hóa Đại Liên đóng cửa tăng 1.1% lên 906 CNY (135.52 USD)/tấn, theo hướng của quặng sắt giao ngay hàm lượng 62% Fe tăng 2 USD lên 138.5 USD/tấn, theo công ty tư vấn SteelHome.
- Giá quặng sắt của Trung Quốc tăng phiên thứ 4 liên tiếp, do tâm lý của nhà đầu tư hỗ trợ sau khi nhà nước tung ra gói cứu trợ kinh tế, mặc dù đà tăng bị hạn chế bởi việc kiểm soát sản lượng thép.

Giá cao su

- Hợp đồng cao su giao tháng 11 trên sàn giao dịch Osaka đóng cửa tăng 4.8 JPY hay 2% lên 254.8 JPY (1.97 USD)/kg, tăng theo phần trăm một ngày cao nhất kể từ ngày 4/4.
- Giá cao su Nhật Bản tăng theo xu hướng tại Thượng Hải và chỉ số Nikkei, trong khi đồng JPY yếu khiến các tài sản định giá bằng đồng tiền này rẻ hơn khi mua bằng các đồng tiền khác.

Giá nông sản

- Đậu tương CBOT kỳ hạn tháng 7 đóng cửa tăng 7 US cent lên 16.90-1/4 USD/bushel.
- Giá đường thô kỳ hạn tháng 7 tăng 0.04 US cent hay 0.2% lên 19.44 US cent/lb.

	2/6	% 2/6	1/6	% 1/6	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1288.62	-0.84%	1299.52	0.53%	1.58%	-5.72%
S&P 500			4101.23	-0.75%	4.05%	-0.74%
HĐTL S&P500	4119.25	0.49%	4099.00	-0.78%	3.58%	-0.76%
Shang- hai	3195.46	0.42%	3182.16	-0.13%	2.32%	7.39%
Euro Stoxx	3788.93	0.78%	3759.54	-0.78%	1.30%	0.74%

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
6/1/2022	PC1	38.5	43.3	35.2	37.5	1	-2.60%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/31/2022	CTD	54.5	61	51	56.6	2	3.85%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/30/2022	PDR	55.3	61.3	52	54.2	3	-1.99%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/27/2022	MWG	146.7	162	136.7	147.7	6	0.68%	Có thể tiếp tục mua
5/26/2022	DBC	25.3	30.2	22.5	26.2	7	3.56%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/25/2022	FRT	121.8	154.1	112.4	136	8	11.66%	Có thể giữ nguyên vị thế
5/18/2022	VCI	35	48	32.5	39.2	15	12.00%	Có thể giữ nguyên vị thế
Chú thích:							(**) Tiệm cận giá mục tiêu	

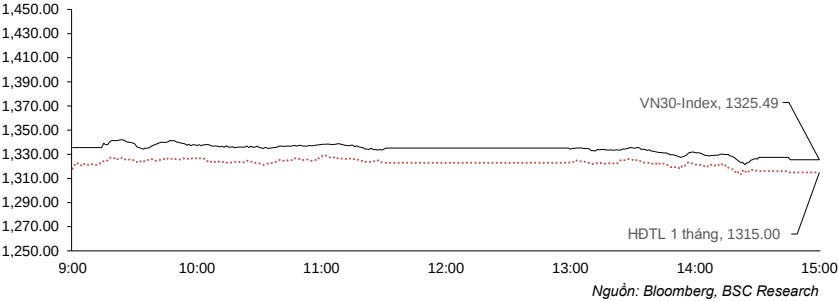
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
5/19/2022	DCM	31.4	40	28	TP	14	27.39%
5/4/2022	POW	14.05	16.6	13	SL	5	-7.47%
5/3/2022	PC1	39.4	45	36.55	SL	6	-7.23%
4/28/2022	FPT	105.5	118.9	100	SL	10	-5.21%
4/27/2022	HPG	42.5	47	39.5	SL	12	-7.06%
4/26/2022	REE	73.9	86	69	TP	13	16.37%
4/16/2022	DRC	37.5	42	35	SL	4	-6.67%
4/15/2022	MIG	29.65	33.9	27.65	SL	5	-6.75%
4/14/2022	BWE	57.7	66	53.7	SL	11	-6.93%
4/13/2022	LHG	57.7	67.8	53.7	SL	7	-6.93%
4/6/2022	HT1	25.7	30	24.2	SL	9	-5.84%
4/5/2022	ELC	28.85	35	27	SL	3	-6.41%
Chú thích: Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất				TP - Đã chốt lời SL - Đã cắt lỗ		FS - Đóng vị thế sớm	

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	5	2	6.35%	-2.29%	3.88%	6
Cổ phiếu đã chốt	245	212	7.11%	-7.57%	4.30%	23

Thị trường hợp đồng tương lai

Hình 4
VN30-Index Intraday vs HĐTL 1 tháng Intraday



Hợp đồng tương lai							
CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2206	1315.00	-0.83%	-10.49	-22.5%	253,048	6/16/2022	14
VN30F2207	1314.00	-0.90%	-11.49	-38.8%	408	7/21/2022	49
VN30F2209	1311.20	-0.78%	-14.29	-62.5%	33	9/15/2022	105
VN30F2212	1313.60	-0.47%	-11.89	-90.9%	54	12/15/2022	196

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 tăng 10.0 điểm xuống 1325.49 điểm. Các cổ phiếu như HPG, VPB, STB, TCB và VHM đã tác động đến nhịp vận động của VN30. Khuyến nghị các nhà đầu tư cân nhắc short các HĐTL trong phiên giao dịch ngày mai.

- Các HĐTL hầu hết giảm điểm theo nhịp vận động của chỉ số VN30. Xét về KLGD, hầu hết các HĐ đều giảm so với phiên trước đó. Xét về vị thế mở có sự cân bằng khi HĐ VN30F2206 và VN30F22009 tăng, HĐ VN30F2205 và VN30F2212 giảm so với phiên trước đó. VN30 điều chỉnh nhẹ vào cuối phiên cho thấy sự chậm lại của đà tăng. Các chỉ báo kỹ thuật cũng đang dần có tín hiệu suy yếu sau một thời gian tăng điểm.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CMWG2202	8/1/2022	60	6:1	598,100	31.05%	4,000	2,010	16.86%	1,565	1.28	150,520	145,000	147,700
CPNJ2201	9/20/2022	110	8:1	145,600	38.92%	2,300	4,060	14.69%	3,771	1.08	99,260	95,500	123,200
CMWG2203	9/26/2022	116	7:1	32,200	31.05%	1,990	1,790	13.29%	1,603	1.12	160,530	148,000	147,700
CMWG2201	9/20/2022	110	10:1	248,300	31.05%	2,600	2,600	8.33%	1,887	1.38	213,500	134,500	147,700
CNVL2202	8/15/2022	74	16:1	256,600	24.26%	1,000	540	3.85%	205	2.63	116,959	79,999	78,900
CMWG2204	10/7/2022	127	10:1	180,300	31.05%	3,000	1,700	3.66%	1,337	1.27	166,200	45,000	147,700
CFPT2108	7/6/2022	34	6:1	5,300	30.51%	3,280	2,110	0.48%	1,197	1.76	109,835	106,835	111,500
CFPT2202	6/24/2022	22	10:1	470,800	30.51%	1,700	2,200	0.00%	2,207	1.00	115,300	89,700	111,500
CVPB2203	7/15/2022	43	16:1	38,900	35.71%	1,000	500	0.00%	147	3.41	53,688	28,888	30,250
CHDB2205	10/20/2022	140	5:1	20,900	38.38%	1,000	890	0.00%	440	2.02	31,611	27,111	26,000
CNVL2204	9/20/2022	110	16:1	2,505,400	24.26%	1,000	500	0.00%	125	3.99	104,879	85,999	78,900
CFPT2201	9/20/2022	110	8:1	782,900	30.51%	2,100	2,060	-0.48%	1,401	1.47	107,680	106,000	111,500
CVPB2204	11/15/2022	166	16:1	25,500	35.71%	1,000	740	-1.33%	181	4.08	45,448	30,888	30,250
CVHM2207	10/19/2022	139	8:1	83,500	26.62%	2,000	1,480	-2.63%	453	3.26	73,240	73,000	69,500
CVRE2205	8/22/2022	81	5:1	225,100	38.86%	1,000	680	-4.23%	284	2.40	41,622	32,222	29,950
CVIC2202	8/15/2022	74	16:1	74,900	25.38%	1,100	570	-5.00%	158	3.61	97,902	82,222	78,900
CVRE2207	10/20/2022	140	8:1	3,070,300	38.86%	1,000	550	-5.17%	228	2.41	43,333	33,333	29,950
CVIC2206	9/19/2022	109	10:1	18,600	25.38%	1,900	850	-5.56%	332	2.56	117,300	82,500	78,900
CVNM2204	10/7/2022	127	10:1	333,900	22.55%	1,500	780	-6.02%	347	2.25	84,100	73,000	71,100
CVIC2204	8/22/2022	81	16:1	42,200	25.38%	1,000	560	-6.67%	145	3.85	105,093	83,333	78,900
Tổng				8,561,200	31.09%**								
Chú thích:													
Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất													
CR: Tỷ lệ chuyển đổi													
Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn													
Lãi suất phi rủi ro là 4.75%													
*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes													
**Trung bình độ lệch chuẩn													

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 02/06/2022, các chứng quyền giảm theo nhịp vận động của cổ phiếu cơ sở.

- CACB2102 và CNVL2102 có mức tăng trưởng tốt nhất, lần lượt 341.18% và 17.65%. Giá trị giao dịch tăng 2.80%, CHDB2201 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 28.95% thị trường.

- CHPG2201, CTPB2201, CHDB2203 và CSTB2209 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CHDB2201, CNVL2201, CNVL2202 và CNVL2204 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CFPT2203, CPNJ2201 và CFPT2202 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tình trạng lãi.

Lê Quốc Trung
trunglq@bsc.com.vn

Top tăng điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
PNJ	123.20	5.03	1.28
MWG	147.70	1.51	1.18
ACB	25.35	1.89	1.13
NVL	78.90	1.15	0.64
GVR	25.80	2.58	0.11

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Top giảm điểm VN30			
CK	Giá	±giá (%)	Index pt
HPG	33.2	-3.49	-3.10
VPB	30.3	-1.94	-1.96
STB	21.6	-3.15	-1.32
TCB	36.4	-1.22	-1.08
VHM	69.5	-1.14	-1.02

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	147.7	1.5%	0.7	4,700	11.7	7,030	21.0	4.8	49.0%	25.8%
PNJ	Bán lẻ	123.2	5.0%	0.7	1,298	14.5	5,443	22.6	3.7	52.2%	18.0%
BVH	Bảo hiểm	54.1	2.3%	1.4	1,746	5.7	2,529	21.4	1.9	26.3%	8.9%
PVI	Bảo hiểm	50.5	1.0%	0.6	514	0.2	3,644	13.9	1.5	58.3%	11.1%
VIC	Bất động sản	78.9	-0.5%	0.5	13,083	10.0	(578)	N/A	2.9	12.5%	-2.4%
VRE	Bất động sản	30.0	-0.3%	1.1	2,959	2.5	401	74.7	2.2	31.1%	3.0%
VHM	Bất động sản	69.5	-1.1%	0.8	13,158	9.4	8,786	7.9	2.3	23.4%	34.5%
DXG	Bất động sản	25.9	-4.3%	1.4	683	12.8	1,503	17.2	1.7	30.4%	11.3%
SSI	Chứng khoán	29.0	-1.9%	1.6	1,252	24.8	3,023	9.6	1.9	34.5%	22.6%
VCI	Chứng khoán	39.2	-0.1%	1.0	571	9.2	4,884	8.0	1.8	19.2%	26.9%
HCM	Chứng khoán	23.3	-2.3%	1.6	463	4.9	2,619	8.9	1.4	42.5%	17.9%
FPT	Công nghệ	111.5	-0.3%	1.0	4,432	11.3	5,152	21.6	5.3	49.0%	26.1%
FOX	Công nghệ	72.4	0.8%	0.4	1,034	0.0	4,926	14.7	4.0	0.0%	30.2%
GAS	Dầu khí	118.9	-1.7%	1.0	9,894	7.3	5,109	23.3	4.2	2.9%	19.2%
PLX	Dầu khí	43.5	-2.2%	1.5	2,403	2.8	1,950	22.3	2.2	17.2%	9.9%
PVS	Dầu khí	30.9	-3.1%	1.6	642	19.6	1,408	22.0	1.2	9.2%	5.5%
BSR	Dầu khí	27.1	-1.8%	0.8	3,653	22.5	2,108	12.9	2.2	41.1%	19.1%
DHG	Dược	92.5	-0.4%	0.3	526	0.0	6,105	15.2	3.4	54.2%	21.8%
DPM	Hóa chất	61.5	-0.6%	1.2	1,046	10.9	12,920	4.8	2.0	14.6%	50.2%
DCM	Hóa chất	38.8	-1.0%	1.2	893	9.9	5,643	6.9	2.3	9.6%	38.9%
VCB	Ngân hàng	79.0	-1.9%	0.9	16,255	2.2	4,855	16.3	3.2	23.6%	21.1%
BID	Ngân hàng	34.7	-1.3%	1.2	7,632	1.4	2,266	15.3	2.0	16.8%	13.8%
CTG	Ngân hàng	27.8	0.0%	1.5	5,798	5.3	2,558	10.9	1.4	26.1%	13.0%
VPB	Ngân hàng	30.3	-1.9%	1.2	5,847	12.0	3,874	7.8	1.5	17.4%	24.0%
MBB	Ngân hàng	27.2	-1.4%	1.3	4,468	7.8	3,623	7.5	1.6	23.2%	23.7%
ACB	Ngân hàng	25.4	1.9%	1.1	3,723	4.2	3,081	8.2	1.8	30.0%	24.2%
BMP	Nhựa	59.7	-0.2%	0.7	212	0.1	3,150	19.0	2.0	85.7%	10.7%
NTP	Nhựa	43.8	-1.6%	0.5	224	0.1	3,990	11.0	1.8	17.8%	16.9%
MSR	Tài nguyên	21.2	-4.9%	1.4	1,013	0.5	178	119.1	1.6	10.1%	1.4%
HPG	Thép	33.2	-3.5%	1.1	6,447	37.1	7,443	4.5	1.5	21.1%	40.4%
HSG	Thép	21.7	-4.2%	1.5	465	11.4	7,157	3.0	0.9	6.9%	35.8%
VNM	Tiêu dùng	71.1	-1.1%	0.6	6,461	4.6	4,390	16.2	4.6	54.5%	28.9%
SAB	Tiêu dùng	153.0	-0.1%	0.8	4,266	0.8	5,969	25.6	4.6	62.6%	19.0%
MSN	Tiêu dùng	114.3	-0.6%	1.1	7,040	2.3	7,041	16.2	5.9	28.7%	45.7%
SBT	Tiêu dùng	17.4	-0.9%	1.6	476	1.4	1,144	15.2	1.3	8.4%	8.3%
ACV	Vận tải	86.6	-0.3%	0.8	8,197	0.1	363	238.7	5.0	3.8%	1.3%
VJC	Vận tải	128.7	-2.0%	1.1	3,031	4.7	361	356.1	4.1	16.9%	1.2%
HVN	Vận tải	18.0	-3.2%	1.7	1,733	1.2	(5,210)	N/A	N/A	6.0%	#VALUE!
GMD	Vận tải	57.5	-1.7%	1.0	753	7.5	2,256	25.5	2.6	45.0%	10.8%
PVT	Vận tải	21.6	-3.6%	1.4	303	4.2	2,088	10.3	1.3	11.6%	13.0%
VCS	Vật liệu xây dựng	90.2	0.6%	0.9	627	0.2	10,540	8.6	2.8	3.2%	37.5%
VGC	Vật liệu xây dựng	42.2	3.2%	0.8	823	2.7	3,677	11.5	2.4	4.5%	22.9%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.3	-0.3%	1.1	286	0.9	783	22.0	1.3	1.8%	5.6%
CTD	Xây dựng	56.6	2.5%	1.3	182	1.7	(27)	N/A	N/A	44.7%	0.0%
CII	Xây dựng	21.6	-3.1%	1.3	237	3.8	1,266	17.1	1.0	10.6%	6.1%
REE	Điện	92.4	-3.2%	-1.4	1,428	4.0	5,994	15.4	2.4	49.0%	16.7%
PC1	Điện	37.5	-2.6%	-0.4	383	2.0	3,238	11.6	1.8	5.0%	16.9%
POW	Điện	13.6	-2.9%	0.6	1,380	5.4	859	15.8	1.1	2.2%	6.9%
NT2	Điện	23.3	-2.9%	0.7	292	1.0	1,933	12.1	1.5	14.1%	13.1%
KBC	Khu công nghiệp	44.4	-0.2%	1.5	1,111	6.0	1,154	38.5	1.7	18.7%	5.3%
BCM	Khu công nghiệp	72.1	-2%	0.9	3,245	0.7	1,190	60.6	4.5	2.6%	8.4%

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
GVR	25.80	2.58	0.66	2.15MLN
NVL	78.90	1.15	0.44	2.39MLN
MWG	147.70	1.51	0.41	1.81MLN
PNJ	123.20	5.03	0.34	2.71MLN
ACB	25.35	1.89	0.32	3.75MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VCB	0.00	-1.80	641400	1.11MLN
HPG	0.00	-1.36	25.38MLN	607060
GAS	0.00	-1.02	1.40MLN	373600
VHM	0.00	-0.88	3.12MLN	192700
VPB	0.00	-0.69	9.01MLN	611640

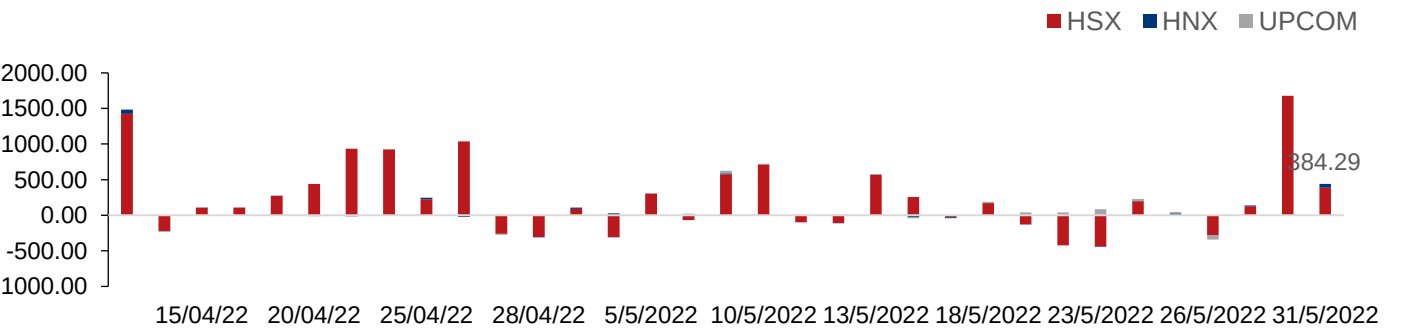
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
MIG	31.55	6.95	0.07	4.21MLN
VMD	27.00	6.93	0.01	11800
TNC	52.50	6.92	0.02	100
PET	43.50	6.88	0.06	2.07MLN
CSV	52.90	6.87	0.04	992700

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VRC	13.45	-6.92	-0.01	121900
TGG	8.48	-6.92	0.00	1.11MLN
CKG	19.30	-6.76	-0.03	1.54MLN
ST8	16.90	-6.63	-0.01	63000
OGC	12.00	-6.61	-0.07	1.93MLN

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tài báo cáo
1	CTR	CNTT-VT	Mua	27/5/22	82.4	94.5	83.5	4,228	19.8	5.5	Click
2	PNJ	Bán lẻ	Mua	10/5/22	99.1	122.1	123.2	5,443	22.6	3.7	Click
3	EVE	Dệt may	Mua	29/4/22	16.5	19.0	15.4	1,701	9.1	0.6	Click
4	NT2	Điện	Mua	12/4/22	23.0	27.1	23.3	1,933	12.1	1.5	Click
5	DPR	Cao su	Mua	5/4/22	94.0	110.0	77.6	10,029	7.7	1.5	Click
6	FRT	Bán lẻ	Nắm giữ	30/3/22	156.0	162.1	136.0	7,311	18.6	5.9	Click
7	PC1	Điện	Mua	30/3/22	49.0	63.0	37.5	3,238	11.6	1.8	Click
8	CTI	Xây dựng	Mua	29/3/22	25.7	30.8	15.2	-129	#N/A N/A	0.8	Click
9	FPT	CNTT	Mua	22/3/22	95.3	116.3	111.5	5,152	21.6	5.3	Click
10	DRC	Săm lốp	Mua	16/3/22	32.1	40.0	29.0	2,466	11.8	1.9	Click
11	NKG	Thép	Mua	11/3/22	51.2	60.4	28.8	11,559	2.5	1.0	Click
12	POW	Điện	Mua	10/3/22	16.6	19.1	13.6	859	15.8	1.1	Click
13	PNJ	Bán lẻ	Mua	7/3/22	108.0	129.4	123.2	5,443	22.6	3.7	Click
14	MWG	Bán lẻ	Mua	7/3/22	134.2	154.4	147.7	7,030	21.0	4.8	Click
15	PVT	Vận tải	Mua	7/3/22	27.4	36.0	21.6	2,088	10.3	1.3	Click
16	DGC	Hóa chất	Mua	4/3/22	177.6	233.0	233.6	18,902	12.4	5.5	Click
17	HPG	Thép	Mua	3/3/22	50.1	61.7	33.2	7,443	4.5	1.5	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	2/3/22	57.5	74.9	44.4	1,154	38.5	1.7	Click
19	PSD	Bán lẻ	Mua	2/3/22	41.6	50.3	31.1	5,084	6.1	2.0	Click
20	DXG	Bất động sản	Mua	24/2/22	40.4	50.0	25.9	1,503	17.2	1.7	Click
21	DGW	Bán lẻ	Mua	24/2/22	111.9	143.0	130.9	8,596	15.2	5.8	Click
22	ANV	Thủy sản	Mua	23/2/22	34.5	40.6	57.0	2,136	26.7	2.9	Click
23	TNG	Dệt may	Mua	23/2/22	33.0	41.7	29.5	2,701	10.9	2.0	Click
24	VHC	Thủy sản	Mua	14/2/22	68.4	91.6	110.5	8,331	13.3	3.2	Click
25	BMI	Bảo hiểm	Mua	8/2/22	36.8	45.0	30.6	1,941	15.8	1.4	Click
26	PVI	Bảo hiểm	Mua	7/2/22	49.2	59.3	50.5	3,644	13.9	1.5	Click
27	PVS	Dầu khí	Mua	13/1/22	28.5	36.0	30.9	1,408	22.0	1.2	Click
28	GAS	Dầu khí	Mua	12/1/22	103.3	130.0	118.9	5,109	23.3	4.2	Click
29	HAX	Ô tô	Mua	23/12/21	29.1	37.0	22.8	3,141	7.3	1.5	Click
30	CTD	Xây dựng	Mua	6/12/21	77.0	97.9	56.6	-27	#N/A N/A	0.5	Click
31	EVE	Dệt may	Mua	1/12/21	18.4	N/A	15.4	1,701	9.1	0.6	Click
32	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.3	1,350	9.1	0.6	Click
33	ITC	Bất động sản	Mua	29/11/21	22.4	27.4	12.3	1,350	9.1	0.6	Click
34	TCD	Xây dựng	Mua	29/11/21	32.3	40.0	15.2	2,433	6.2	1.2	Click
35	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	123.2	5,443	22.6	3.7	Click
36	PNJ	Bán lẻ	Mua	25/11/21	105.7	126.1	123.2	5,443	22.6	3.7	Click
37	MWG	Bán lẻ	Mua	23/11/21	138.6	154.4	147.7	7,030	21.0	4.8	Click
38	SZC	BĐS khu CN	Mua	23/11/21	50.0	62.7	55.9	2,762	20.2	4.0	Click
39	NLG	Bất động sản	KQ	11/11/21	61.2	66.5	45.0	1,900	23.7	2.0	Click
40	BSR	Dầu khí	Mua	4/11/21	24.5	28.4	27.1	2,108	12.9	2.2	Click
41	ELC	CNTT	Mua	2/11/21	28.5	33.1	19.3	1,034	18.7	1.1	Click
42	VHC	Thủy sản	Mua	29/10/21	62.5	80.1	110.5	8,331	13.3	3.2	Click
43	VSH	Điện	Mua	30/9/21	27.7	35.0	37.0	2,916	12.7	2.0	Click
44	ITD	CNTT	Mua	17/9/21	20.8	28.1	14.8	689	21.4	1.1	Click
45	DBC	Tiêu dùng bán lẻ	Theo dõi	16/9/21	62.9	69.6	26.2	2,054	12.8	1.3	Click
46	VSC	Cảng biển	Mua	10/9/21	63.8	77.0	49.5	3019.9	16.4	2.0	Click
47	NT2	Điện	Theo dõi	9/9/21	21.7	24.7	23.3	1,933	12.1	1.5	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	BSC_Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2022	x		Click
2	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2022		x	Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 3.2022	x		Click
4	Vĩ Mô Thị trường tháng 2.2022	x		Click
5	Triển vọng ngành dầu khí 2022		x	Click
6	BSC_Vietnam Sector Outlook 2022		x	Click
7	Cơ hội từ Đầu tư công	x		Click
8	Vĩ Mô Thị trường Tháng 1.2022	x		Click
9	BSC_Vietnam Marco Market Outlook 2022	x		Click
10	Ngành Phân bón_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
11	Vĩ Mô Thị trường Tháng 11.2021	x		Click
12	Ngành Ngân hàng_Cập nhật KQKD 9T/2021		x	Click
13	Chuyển dịch hàng hóa CN nặng & Cơ hội TTCK	x		Click
14	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2021		x	Click
15	Vĩ Mô Thị trường Tháng 10.2021	x		Click
16	Cơ hội sau giãn cách xã hội	x		Click
17	Vĩ mô Thị trường Quý III 2021	x		Click
18	Vĩ mô & Thị trường Tháng 8.2021	x		Click
19	Quan hệ thương mại và đầu tư của Hoa Kỳ và Việt Nam	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2021		x	Click
21	Vĩ mô & Thị trường Tháng 7.2021	x		Click
22	Covid làn sóng thứ 4	x		Click
23	Vĩ mô & Thị trường Quý 2.2021	x		Click
24	Vĩ mô & Thị trường Tháng 5.2021	x		Click
25	XU HƯỚNG GIÁ HÀNG HÓA THỂ GIỚI	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2021		x	Click
27	Vĩ mô & Thị trường Tháng 4.2021	x		Click
28	Triển vọng ngành Dệt May 2021		x	Click
29	Vĩ mô & Thị trường Quý 1.2021	x		Click
30	Triển vọng ngành dầu khí 2021		x	Click
31	Vĩ mô & Thị trường Tháng 2.2021	x		Click
32	Banking Sector Outlook		x	Click
33	Báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh 2020		x	Click
34	Vĩ mô & Thị trường Tháng 1.2021	x		Click
35	Vietnam Sector Outlook 2021		x	Click
36	Vietnam Macro Market Outlook 2021	x		Click
37	Triển vọng ngành tiêu dùng bán lẻ 2021		x	Click
38	Cơ hội từ đẩy mạnh giải ngân đầu tư công	x		Click
39	Vĩ mô & Thị trường Tháng 11.2020	x		Click
40	Triển vọng ngành khu công nghiệp 2021		x	Click
41	Vietnam Sector Outlook 4Q2020		x	Click
42	Triển vọng ngành Bất động sản 2021		x	Click
43	Luật VAT Sửa đổi cho ngành phân bón		x	Click
44	Vĩ mô & Thị trường Tháng 10.2020	x		Click

Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 8 & 9 Tòa nhà Thái Holdings
210 Trần Quang Khải, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639